

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

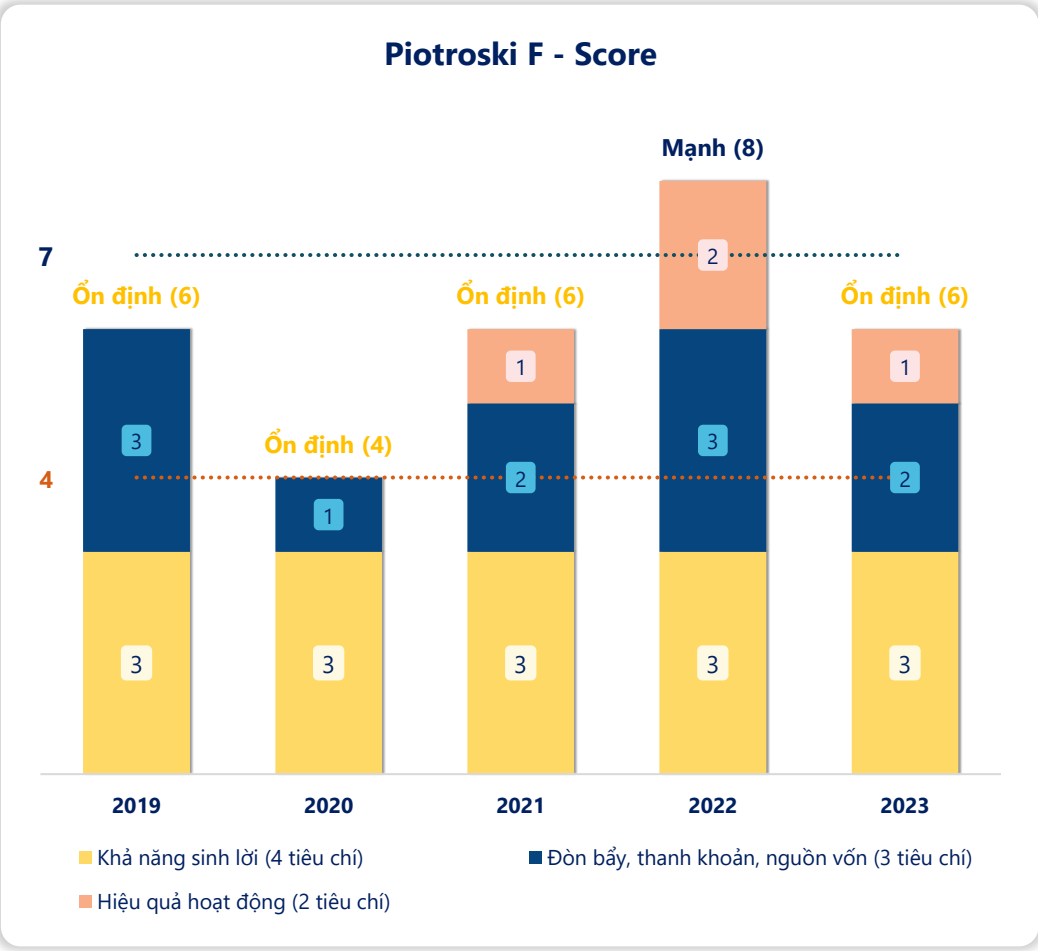
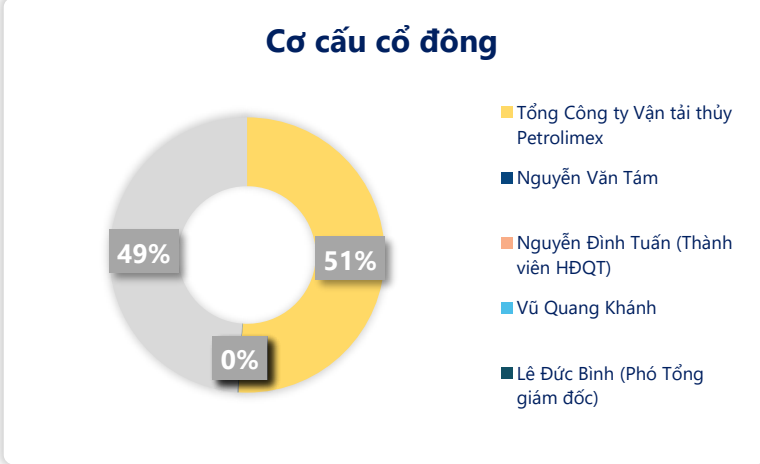
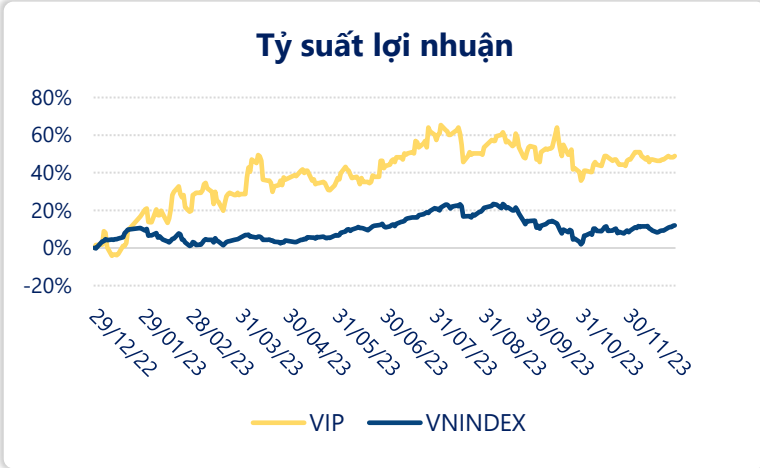
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	2.3%	2.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
550	YoY
tỷ VNĐ	▼ 326
	▼ 37.3%

LN sau thuế	2023
86.9	YoY
tỷ VNĐ	▼ 161
	▼ 64.9%

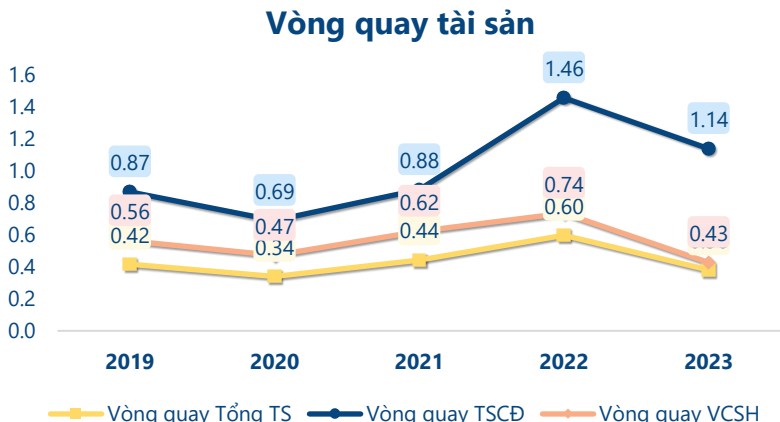
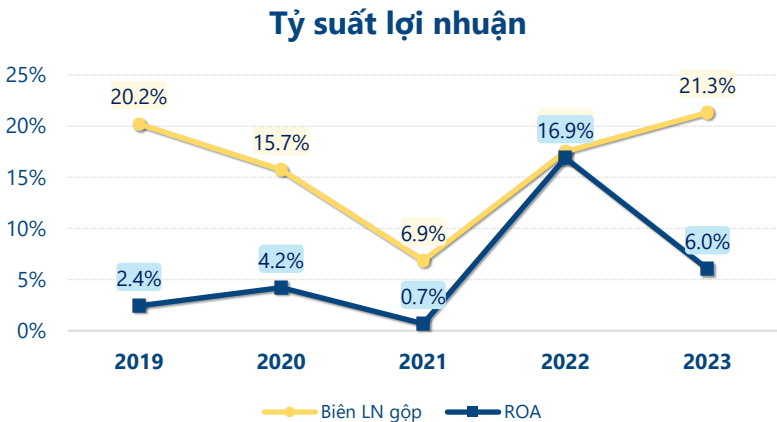
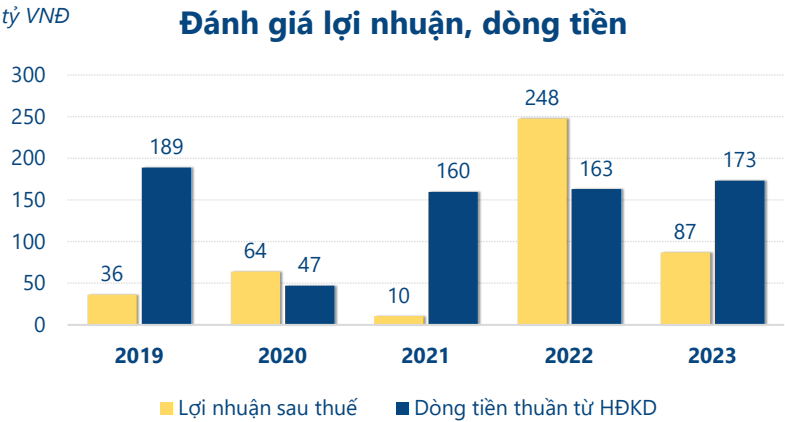


Năm **2023**, F-Score của **VIP** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

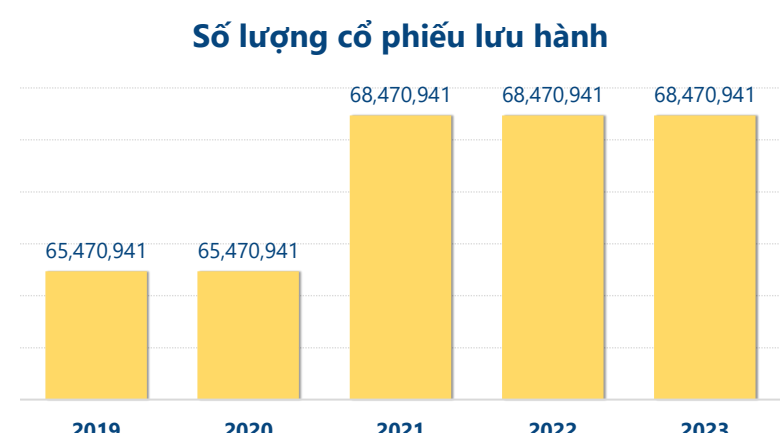
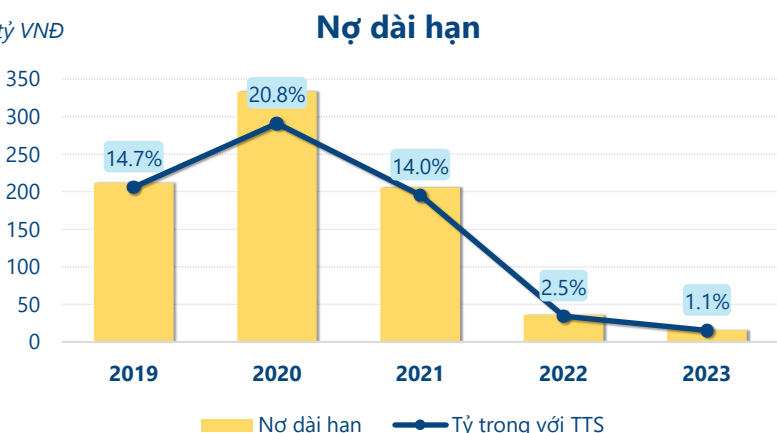
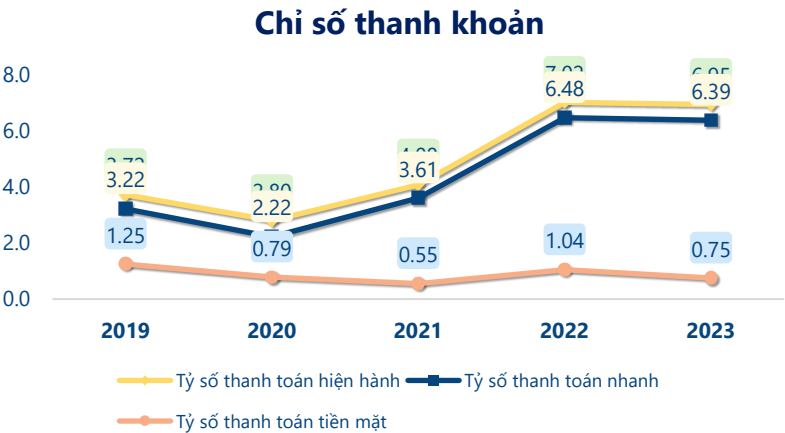
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VIP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,427	1,459	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	953	891	7.0%
Tiền và tương đương tiền	103	132	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	701	570	22.9%
Phải thu ngắn hạn	68.7	117	-41.1%
Hàng tồn kho	76.8	69.4	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.58	2.94	55.9%
Tài sản dài hạn	474	568	-16.6%
Phải thu dài hạn	2.59	4.61	-43.9%
Tài sản cố định	436	530	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	1.45	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.38	8.17	-21.8%
Tài sản dài hạn khác	27.1	23.4	15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	163	-6.0%
Nợ ngắn hạn	138	127	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	11.5	75.2%
Nợ dài hạn	14.9	35.8	-58.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,274	1,297	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,274	1,297	-1.7%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	621	517	681	876	550
Giá vốn hàng bán	496	436	635	723	432
Lợi nhuận gộp	126	81.3	46.7	154	117
Doanh thu HĐTC	23.7	23.8	22.1	26.5	53.9
Chi phí TC	15.2	17.2	25.2	13.7	0.41
Chi phí lãi vay	19.2	16.3	24.1	11.3	0
LN trong công ty LKLD	-12.4	0.12	-8.76	-22.1	-1.75
Chi phí bán hàng	3.12	3.43	4.32	3.98	3.69
Chi phí QLDN	71.7	60.7	49.4	49.1	57.8
LN thuần từ HĐKD	46.8	24.0	-18.9	91.2	108
Lợi nhuận khác	0.75	56.1	40.3	218	1.11
LN trước thuế	47.6	80.1	21.4	309	109
Lợi nhuận sau thuế	36.4	64.1	10.5	248	86.9
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	64.1	10.5	248	86.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	47.2	160	163	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-185	-208	-73.1	139	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.0	116	-116	-271	-82.1
Tiền đầu kỳ	266	175	130	101	132
Lưu chuyển tiền thuần	-91.3	-45.2	-28.8	31.5	-29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	175	130	101	132	103